

DANH SÁCH MÔN HỌC LỚP 10, NĂM HỌC 2025-2026

TT	Lớp	Số số	Giới tính		Dân tộc			GVN	Môn học lựa chọn	Chuyên đề học tập	Môn học bắt buộc
			Nam	Nữ	SL	Nam	Nữ				
1	10C1	40	18	22	7	2	5	Phạm Thị Trang	1/ Vật lí 2/ Hóa học	1/ Toán học 2/ Vật lí 3/ Hóa học	1/ Toán; 2/ Ngữ văn; 3/ Tiếng Anh 4/ Lịch sử 5/ Giáo dục thể chất 6/ Giáo dục quốc phòng và an ninh; 7/ Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp; 8/ Nội dung giáo dục địa phương
2	10C2	40	24	16	9	4	5	Nguyễn Văn Lương	3/ Sinh học 4/ Tin học		
3	10C3	36	15	21	19	8	11	H' Khiêm Niê	1/ Vật lí 2/ Sinh học 3/ Tin học 4/ GDKT và PL	1/ Toán học 2/ Sinh học 3/ Vật lí	
4	10C4	41	18	23	20	7	13	Lại Thị Minh Anh			
5	10C5	36	16	20	19	8	11	Ngô Minh Phúc			
6	10C6	48	18	30	29	12	17	Phương Hữu Tiệp	1/ Vật lí 2/ Địa lí 3/ Tin học 4/ Công nghệ NN	1/ Toán 2/ Vật lí 3/ Địa lí	

HIỆU TRƯỞNG
(đã ký)
Nguyễn Tiến Dũng